Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK, L=Đống Đa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0309666451
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.17 18:51:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Hồ Thúy Ngà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Vũ Hữu Điền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Lương Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 09 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2022
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Vĩnh Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo là ông Nhâm Hà Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**78.365.270.217.480**	**72.714.372.656.156**
110	***I. Tài sản tài chính***		**78.291.950.326.061**	**72.666.712.471.076**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	10.595.757.709.608	8.081.765.474.527
111.1	*1.1. Tiền*		10.595.757.709.608	7.081.765.474.527
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	1.000.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	26.253.723.759.804	26.150.362.906.728
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.6	34.100.000.000	34.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	36.278.045.186.430	34.093.219.255.977
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	3.302.266.831.331	2.329.715.406.420
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.5	(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
117	7. Các khoản phải thu	8	1.596.174.014.565	1.722.177.045.232
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		280.897.079.018	453.294.653.018
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		1.315.276.935.547	1.268.882.392.214
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		-	-
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		1.315.276.935.547	1.268.882.392.214
118	8. Trả trước cho người bán	8.3	16.586.255.670	18.010.181.522
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.4	443.007.914.295	456.065.355.846
122	10. Các khoản phải thu khác	8.5	854.995.252	1.807.342.257
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.6	(66.951.810.674)	(58.895.967.213)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	**73.319.891.419**	**47.660.185.080**
131	1. Tạm ứng	9.1	1.688.152.925	902.335.640
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9.2	3.217.529.758	3.895.945.750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.3	67.119.226.270	28.695.903.690
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.4	176.400.000	14.166.000.000
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.5	1.118.582.466	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**385.832.479.857**	**302.704.809.916**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**23.456.900.000**	**2.750.000.000**
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		20.706.900.000	-
212	2. Các khoản đầu tư	10	2.750.000.000	2.750.000.000
212.4	*2.4. Đầu tư dài hạn khác*		*2.750.000.000*	*2.750.000.000*

220	***II. Tài sản cố định***		***50.907.995.632***	***40.342.999.767***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.653.794.280	32.115.562.838
222	*1.1. Nguyên giá*		60.596.320.888	46.154.295.728
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		(16.942.526.608)	(14.038.732.890)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.254.201.352	8.227.436.929
228	*2.1. Nguyên giá*		19.510.900.000	19.510.900.000
229a	*2.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		(12.256.698.648)	(11.283.463.071)
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		-	**11.168.030.000**
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		**311.467.584.225**	**248.443.780.149**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		10.254.629.682	10.254.629.682
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	13	195.371.204.087	200.174.918.935
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	80.672.843.129	15.032.664.112
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	10.121.174.880	7.941.253.884
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.047.732.447	15.040.313.536
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**78.751.102.697.337**	**73.017.077.466.072**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)**		**44.551.123.953.746**	**39.186.035.271.450**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		**44.398.947.522.159**	**39.040.640.712.354**
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	42.209.255.948.844	37.342.073.973.613
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		42.209.255.948.844	37.342.073.973.613
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	226.386.306.135	77.651.068.820
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.335.580.825.456	440.547.299.443
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		642.200.000	642.200.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	178.794.342.773	631.737.874.302
323	6. Phải trả người lao động		37.932.453.970	93.964.687.809
324	7.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		427.002.114	248.853.897
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	64.695.738.755	64.629.071.658
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		581.326.200	1.287.042.238
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	344.651.377.912	387.858.640.574
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**152.176.431.587**	**145.394.559.096**
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	152.176.431.587	145.394.559.096
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**34.199.978.743.591**	**33.831.042.194.622**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	***22***	**34.199.978.743.591**	**33.831.042.194.622**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.620.212.589.142	27.620.212.589.142
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		18.750.000.000.000	18.750.000.000.000
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		8.870.212.589.142	8.870.212.589.142
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		159.511.088.447	226.107.111.705
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.2	6.419.647.550.550	5.984.114.978.323
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		6.133.633.196.723	5.506.720.202.647
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		286.014.353.827	477.394.775.676
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)**		**78.751.102.697.337**	**73.017.077.466.072**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.3	1.875.000.000	1.875.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	23.1	17.254.301.710.000	15.088.315.715.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.2	1.131.580.900.000	53.401.450.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	23.3	596.873.880.000	652.873.880.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)	23.4	-	6.000.000.000
014	Chứng quyền (số lượng)	17	48.092.800	21.281.800
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	23.5	74.606.983.586.900	70.099.359.612.800
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*52.415.380.235.900*	*50.777.334.706.800*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.832.501.460.000*	*1.830.401.460.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*19.942.418.780.000*	*17.182.440.080.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*91.981.960.000*	*91.996.960.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*324.701.151.000*	*217.186.406.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.6	975.858.060.000	299.384.540.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		9.048.190.000	27.164.540.000
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		966.809.870.000	272.220.000.000
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*			
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	23.7	1.626.863.816.800	595.205.388.200
024.b	*Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)*		-	-
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư (VND)	23.8	91.853.790.000	689.304.970.000
026	Tiền gửi của khách hàng	23.9	3.397.765.863.794	3.684.428.101.964
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.9	1.689.306.554.935	1.583.003.881.569
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*31.738.201.378*	*40.245.632.956*

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.9	1.529.727.655.500	2.032.267.998.730
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		1.527.790.227.719	2.030.522.485.312
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		1.937.427.781	1.745.513.418
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	23.9	178.731.653.359	69.156.221.665
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.10	3.219.107.414.344	3.615.633.633.239
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		3.176.220.223.080	3.615.120.056.171
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		42.887.191.264	513.577.068
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	23.11	135.452.256.000	25.400.627.000
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.12	43.206.193.450	43.393.841.725

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.822.165.810.640	460.080.314.994	1.822.165.810.640	460.080.314.994
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	438.012.618.573	251.254.961.406	438.012.618.573	251.254.961.406
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	885.497.353.003	8.617.800.721	885.497.353.003	8.617.800.721
01.3	*1.3. Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	477.253.728.404	192.017.238.491	477.253.728.404	192.017.238.491
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		21.402.110.660	8.190.314.376	21.402.110.660	8.190.314.376
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	24.3	361.553.424	-	361.553.424	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.3	880.222.347.909	261.893.903.191	880.222.347.909	261.893.903.191
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	24.3	11.286.251.116	(83.321.166.245)	11.286.251.116	(83.321.166.245)
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	134.315.948.282	51.286.112.224	134.315.948.282	51.286.112.224
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	14.737.791.490	13.051.028.074	14.737.791.490	13.051.028.074
010	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	3.976.105.000	-	3.976.105.000	-
011	10. Thu nhập từ hoạt động khác	26	3.907.428.174	633.601.306	3.907.428.174	633.601.306
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.870.973.236.035**	**703.623.793.544**	**2.870.973.236.035**	**703.623.793.544**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.472.211.137.139	26.334.139.028	1.472.211.137.139	26.334.139.028
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	308.887.426.931	5.672.271.845	308.887.426.931	5.672.271.845
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	1.129.443.295.734	18.599.346.965	1.129.443.295.734	18.599.346.965
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		6.185.518.170	1.393.555.294	6.185.518.170	1.393.555.294
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		27.694.896.304	668.964.924	27.694.896.304	668.964.924
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		932.949.276	12.759.385.216	932.949.276	12.759.385.216
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	25	8.055.843.461	34.739.098.480	8.055.843.461	34.739.098.480
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	4.348.264.274	14.127.736.852	4.348.264.274	14.127.736.852
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	131.397.550.593	55.069.249.657	131.397.550.593	55.069.249.657
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	5.139.011.371	2.100.489.918	5.139.011.371	2.100.489.918
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	27	3.107.795.809	2.118.990.018	3.107.795.809	2.118.990.018
32	8. Chi phí dịch vụ khác	27	-	1.676.035.500	-	1.676.035.500
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1.625.192.551.923**	**148.925.124.669**	**1.625.192.551.923**	**148.925.124.669**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		98.637.000	-	98.637.000	-
42	2. Doanh thu. dự thu cổ tức. lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		15.975.544.237	1.713.560.086	15.975.544.237	1.713.560.086
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**29**	16.074.181.237	1.713.560.086	16.074.181.237	1.713.560.086
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		85.000.000	-	85.000.000	-
52	2. Chi phí lãi vay		654.082.430.657	136.299.453.234	654.082.430.657	136.299.453.234
55	3. Chi phí tài chính khác		3.668.664.978	225.821.207	3.668.664.978	225.821.207
60	**Cộng chi phí tài chính**	**30**	**657.836.095.635**	**136.525.274.441**	**657.836.095.635**	**136.525.274.441**
62	**I. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**98.055.559.134**	**69.215.042.446**	**98.055.559.134**	**69.215.042.446**
70	**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**505.963.210.580**	**350.671.912.074**	**505.963.210.580**	**350.671.912.074**
	III. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác	32	8.769.650.916	2.304.152	8.769.650.916	2.304.152
72	2. Chi phí khác	32	2.893.951	-	2.893.951	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**32**	**8.766.756.965**	**2.304.152**	**8.766.756.965**	**2.304.152**
90	**IV. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**514.729.967.545**	**350.674.216.226**	**514.729.967.545**	**350.674.216.226**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		764.968.695.920	353.134.413.018	764.968.695.920	353.134.413.018
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(250.238.728.375)	(2.460.196.792)	(250.238.728.375)	(2.460.196.792)
100	**V. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**33**	**79.197.395.318**	**70.133.097.326**	**79.197.395.318**	**70.133.097.326**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	138.055.701.844	70.625.136.684	138.055.701.844	70.625.136.684
100.2	2. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	(58.858.306.526)	(492.039.358)	(58.858.306.526)	(492.039.358)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
200	**VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**435.532.572.227**	**280.541.118.900**	**435.532.572.227**	**280.541.118.900**
300	**VII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	1. Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(66.596.023.258)	12.512.703.625	(66.596.023.258)	12.512.703.625
302	2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**(66.596.023.258)**	**12.512.703.625**	**(66.596.023.258)**	**12.512.703.625**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**35**	**232**	**187**	**232**	**187**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		232	187	232	187

Bà Hà Thị Minh Ngọc Người lập	Bà Nguyễn Thị Thu Giang Kế toán Trưởng	Bà Đinh Thị Thu Hiền Giám đốc Tài chính	Ông Nhâm Hà Hải Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		514.729.967.545	350.674.216.226
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		(660.257.621.475)	(252.824.396.369)
03	Khấu hao tài sản cố định		3.877.029.295	2.266.384.328
04	Các khoản dự phòng		8.055.843.461	36.415.133.980
05	(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		85.000.000	-
06	Chi phí lãi vay		643.001.441.316	136.299.453.234
08	Dự thu tiền lãi		(1.315.276.935.547)	(427.805.367.911)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		1.158.071.141.314	32.027.697.105
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		1.157.138.192.038	19.268.311.889
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		932.949.276	12.759.385.216
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		(907.832.412.939)	(29.567.500.313)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(906.899.463.663)	(16.808.115.097)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-
21	Lãi khác		(932.949.276)	(12.759.385.216)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		104.711.074.445	100.310.016.649
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(347.306.795.807)	(3.254.828.741.049)
32	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư HTM		-	-
33	Tăng các khoản cho vay		(2.184.825.930.453)	(3.364.136.719.558)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.039.147.448.169)	831.406.049.991
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		172.397.574.000	(113.802.983.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.268.882.392.214	379.051.253.089
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(7.649.458.449)	(11.032.002.238)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(929.649.516)	(5.890.152.464)
40	Tăng các tài sản khác		(107.401.293)	(1.952.796.019)
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(79.030.417)	3.246.885.438

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(33.659.033.494)	(1.852.456.195)
43	Thuế TNDN đã nộp		(587.042.677.021)	(75.963.835.395)
44	Lãi vay đã trả		(642.855.743.802)	(126.859.831.980)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		891.798.956.615	97.726.220.301
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		178.148.217	(266.679.200)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.956.556.352)	(3.655.835.633)
48	Giảm phải trả người lao động		(56.032.233.839)	1.916.904.140
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		98.529.472.971	38.119.092.454
52	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		13.989.600.000	(875.206.160)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		(2.353.104.740.150)	(5.509.340.816.829)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
73	Tiền vay gốc		182.837.627.700.537	35.212.813.297.569
73.1	- *Tiền vay khác*		182.837.627.700.537	35.212.813.297.569
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(177.970.530.725.306)	(28.590.266.454.674)
74.1	- *Tiền chi trả gốc nợ vay khác*		(177.970.530.725.306)	(28.590.266.454.674)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		4.867.096.975.231	6.622.546.842.895
90	**III. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		2.513.992.235.081	1.113.206.026.066

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*
101	**IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	8.081.765.474.527	2.313.062.999.484
101.1	Tiền		7.081.765.474.527	2.313.062.999.484
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000.000	-
103	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	10.595.757.709.608	3.426.269.025.550
103.1	Tiền		10.595.757.709.608	3.426.269.025.550
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Khâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		59.423.837.268.371	19.405.803.781.625
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(62.320.970.979.431)	(25.150.719.687.602)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		22.896.434.505.018	11.868.901.451.495
7.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		946.438.695.109	-
8	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(19.035.774.387.981)	(4.675.400.222.964)
10	5. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng		-	-
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.768.875.481)	(1.567.649.711)
13	7. Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	8. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		207.571.330.000	25.723.744.000
15	9. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(97.519.701.000)	(28.708.856.000)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**2.014.247.854.605**	**1.444.032.560.843**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**3.684.428.101.964**	**1.670.180.247.359**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		3.684.428.101.964	1.670.180.247.359
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.11	1.583.003.881.569	999.470.377.635
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	1.124.397.380.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.11	2.032.267.998.730	584.616.275.640
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.12	69.156.221.665	86.093.594.084

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026*	*Cho giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**3.397.765.863.794**	**3.114.212.808.202**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	23.9	3.397.765.863.794	3.114.212.808.202
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.9	1.689.306.554.935	1.844.052.203.523
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	23.9	1.529.727.655.500	1.124.397.380.900
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	23.9	178.731.653.359	145.763.223.779

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.001.440.311.004	27.620.212.589.142	-	-	-	-	15.001.440.311.004	27.620.212.589.142
1.1. Cổ phiếu phổ thông	22.2	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000.000	18.750.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	22.2	1.440.311.004	8.870.212.589.142	-	-	-	-	1.440.311.004	8.870.212.589.142
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		303.757.726	303.757.726	-	-	-	-	303.757.726	303.757.726
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.093.892.370)	226.107.111.705	14.484.791.864	(1.972.088.239)	13.388.938.734	(79.984.961.992)	(581.188.745)	159.511.088.447
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.414.996.765.211	5.984.114.978.323	282.509.276.334	(1.968.157.434)	626.912.994.076	(191.380.421.849)	2.695.537.884.111	6.419.647.550.550
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	22.1	2.417.390.849.483	5.506.720.202.647	282.509.276.334	-	626.912.994.076	-	2.699.900.125.817	6.133.633.196.723
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	22.1	(2.394.084.272)	477.394.775.676	-	(1.968.157.434)	-	(191.380.421.849)	(4.362.241.706)	286.014.353.827
TỔNG CỘNG		**17.403.950.699.297**	**33.831.042.194.622**	**296.994.068.198**	**(3.940.245.673)**	**640.301.932.810**	**(271.365.383.841)**	**17.697.004.521.822**	**34.199.978.743.591**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 03 năm 2025	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	34	(13.093.892.370)	226.107.111.705	14.484.791.864	(1.972.088.239)	13.388.938.734	(79.984.961.992)	(581.188.745)	159.511.088.447
TỔNG CỘNG		**(13.093.892.370)**	**226.107.111.705**	**14.484.791.864**	**(1.972.088.239)**	**13.388.938.734**	**(79.984.961.992)**	**(581.188.745)**	**159.511.088.447**

Bà Hà Thị Minh Ngọc
Người lập

Bà Nguyễn Thị Thu Giang
Kế toán Trưởng

Bà Đinh Thị Thu Hiền
Giám đốc Tài chính

Ông Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh số 136/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 21 và Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 812 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 18.750.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 34.199.978.743.591 VND và tổng tài sản là 78.751.102.697.337 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty đặt chiến lược trở thành một "one-stop shop" (trung tâm cung cấp toàn diện) về sản phẩm, dịch vụ đầu tư tài chính với chiến lược lấy khách hàng làm trọng tâm; dựa trên năng lực tư vấn, chất lượng sản phẩm và trải nghiệm số hàng đầu, cung cấp chuỗi giá trị tích hợp hệ sinh thái tập đoàn thông qua mô hình kinh doanh hybrid.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")* (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được xác định theo thứ tự ưu tiên lần lượt theo phương pháp giá gốc, hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá sáu (06) tháng tính đến ngày định giá, hoặc theo phương pháp định giá do cấp có thẩm quyền quyết định, và/hoặc giá được xác định do đơn vị định giá độc lập được Công ty chấp nhận.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* và *"Chi phí hoạt động khác"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc nếu gốc vay là VND và số dư theo giá trị đánh giá lại tỷ giá với khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Khoản vay có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (là ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp có tần suất hoặc giá trị giao dịch nhiều hơn so với bên khác) tại ngày kết thúc kì báo cáo.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 *Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại

bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục *"Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL"* trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 *Lợi ích của nhân viên*

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (là ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp có tần suất hoặc giá trị giao dịch nhiều hơn so với bên khác) tại ngày kết thúc kì báo cáo.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và các khoản khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Quý 1 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.29 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.30 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.31 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tiền	10.595.757.709.608	8.081.765.474.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*10.595.757.709.608*	*7.081.765.474.527*
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*1.000.000.000.000*
Tổng cộng	**10.595.757.709.608**	**8.081.765.474.527**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Quý 1/2026		Quý 1/2025	
Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**	**Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ**
	Số lượng	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Của công ty chứng khoán	**1.040.817.945**	**66.265.692.834.221**	**316.587.175**	**36.861.246.396.080**
Cổ phiếu	596.952.000	18.901.340.610.000	46.612.178	1.101.132.470.000
Trái phiếu	227.733.044	35.763.387.351.122	176.442.019	28.479.403.402.940
Công cụ thị trường tiền tệ	501	11.160.913.556.000	3.601.878	7.186.801.156.140
Chứng quyền	202.032.400	270.851.317.099	89.931.100	93.909.367.000
Quyền mua cổ phiếu	14.100.000	169.200.000.000	-	-
Của nhà đầu tư	**4.542.605.620**	**126.783.235.163.428**	**1.682.340.341**	**54.393.794.121.843**
Cổ phiếu	4.469.795.683	114.834.888.517.500	1.567.703.828	39.248.107.735.710
Trái phiếu	32.924.811	11.057.870.641.458	78.100.338	14.952.126.533.103
Chứng chỉ quỹ	476.895	829.176.941.120	14.752.075	182.125.179.030
Chứng quyền	39.408.231	61.299.063.350	21.784.100	11.434.674.000
Tổng cộng	**5.583.423.565**	**193.048.927.997.649**	**1.998.927.516**	**91.255.040.517.923**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM"), các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính FVTPL*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	**7.455.558.615.969**	**7.799.469.429.450**	**5.341.073.980.820**	**5.928.916.512.200**
Cổ phiếu niêm yết	*6.864.579.088.841*	*7.147.061.130.000*	*4.869.840.267.091*	*5.461.815.840.000*
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	*250.813.916.128*	*246.677.688.450*	*300.268.102.729*	*296.135.061.200*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*	*170.965.611.000*
Quyền mua cổ phiếu	*169.200.000.000*	*234.765.000.000*	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	**3.915.000.000.000**	**3.915.000.000.000**	**7.275.000.000.000**	**7.275.000.000.000**
Trái phiếu	**14.539.233.872.338**	**14.539.254.330.354**	**12.946.411.711.680**	**12.946.446.394.528**
Trái phiếu chưa niêm yết	*14.515.091.153.124*	*14.515.091.153.124*	*12.934.998.435.721*	*12.934.998.435.721*
Trái phiếu niêm yết	*24.142.719.214*	*24.163.177.230*	*11.413.275.959*	*11.447.958.807*
Tổng cộng	**25.909.792.488.307**	**26.253.723.759.804**	**25.562.485.692.500**	**26.150.362.906.728**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu	**1.614.095.742.884**	**1.613.606.831.331**	**996.608.294.715**	**993.715.406.420**
Trái phiếu niêm yết	1.614.095.742.884	1.613.606.831.331	996.608.294.715	993.715.406.420
Cổ phiếu	**992.500.000.000**	**1.232.500.000.000**	**992.500.000.000**	**1.336.000.000.000**
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	957.000.000.000	717.000.000.000	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	275.500.000.000	275.500.000.000	275.500.000.000
Tài sản tài chính khác	**456.160.000.000**	**456.160.000.000**	-	-
Tổng cộng	**3.062.755.742.884**	**3.302.266.831.331**	**1.989.108.294.715**	**2.329.715.406.420**

(*) Đây là tổng giá trị cổ phiếu hợp tác đầu tư giữa VPBankS và đối tác liên quan đến việc hợp tác đầu tư mua cổ phiếu theo đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ. VPBankS đứng tên sở hữu toàn bộ cổ phiếu và có toàn quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hợp tác để hiện thực hóa lợi nhuận đầu tư dự kiến theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Cổ phiếu có thời gian hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (ngày 24 tháng 06 năm 2025). Giá trị cổ phiếu của Nhà đầu tư được ghi đối ứng phải trả tại khoản mục *"Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu", Thuyết minh số 21.*

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026				31.12.2025			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	**25.909.792.488.307**	**746.721.211.865**	**(402.789.940.368)**	**26.253.723.759.804**	**25.562.485.692.500**	**660.830.640.260**	**(72.953.426.032)**	**26.150.362.906.728**
Cổ phiếu niêm yết dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	250.813.916.128	2.694.153.849	(6.830.381.527)	246.677.688.450	300.268.102.729	4.266.893.671	(8.399.935.200)	296.135.061.200
Cổ phiếu niêm yết khác	6.864.579.088.841	678.441.600.000	(395.959.558.841)	7.147.061.130.000	4.869.840.267.091	656.529.063.741	(64.553.490.832)	5.461.815.840.000
Quyền mua cổ phiếu	169.200.000.000	65.565.000.000	-	234.765.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	170.965.611.000
Trái phiếu niêm yết	24.142.719.214	20.458.016	-	-	11.413.275.959	34.682.848	-	11.447.958.807
Trái phiếu chưa niêm yết	14.515.091.153.124	-	-	14.515.091.153.124	12.934.998.435.721	-	-	12.934.998.435.721
Công cụ thị trường tiền tệ	3.915.000.000.000	-	-	3.915.000.000.000	7.275.000.000.000	-	-	7.275.000.000.000
AFS	**3.062.755.742.884**	**240.000.000.000**	**(488.911.553)**	**3.302.266.831.331**	**1.989.108.294.715**	**343.500.000.000**	**(2.892.888.295)**	**2.329.715.406.420**
Trái phiếu niêm yết	1.614.095.742.884	-	(488.911.553)	1.613.606.831.331	996.608.294.715		(2.892.888.295)	993.715.406.420
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	240.000.000.000	-	957.000.000.000	717.000.000.000	343.500.000.000	-	1.060.500.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000	275.500.000.000	-	-	275.500.000.000
Tài sản tài chính khác	456.160.000.000	-	-	456.160.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	**28.972.548.231.191**	**986.721.211.865**	**(403.278.851.921)**	**29.555.990.591.135**	**27.551.593.987.215**	**1.004.330.640.260**	**(75.846.314.327)**	**28.480.078.313.148**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ(1)	35.918.759.849.688	35.757.145.319.468	33.894.107.972.941	33.732.493.442.721
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng(2)	359.285.336.742	359.285.336.742	199.111.283.036	199.111.283.036
	36.278.045.186.430	**36.116.430.656.210**	**34.093.219.255.977**	**33.931.604.725.757**

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	(161.614.530.220)	(161.614.530.220)
Tổng cộng	**(161.614.530.220)**	**(161.614.530.220)**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	34.100.000.000	34.100.000.000
Tổng cộng	**34.100.000.000**	**34.100.000.000**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
8.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	**280.897.079.018**	**453.294.653.018**
- Phải thu khó đòi	*84.077.096.018*	*84.077.096.018*
8.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.315.276.935.547**	**1.268.882.392.214**
8.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*1.315.276.935.547*	*1.268.882.392.214*
8.3. Trả trước cho người bán	**16.586.255.670**	**18.010.181.522**
8.4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**443.007.914.295**	**456.065.355.846**
- Phải thu khó đòi	*70.000.000*	*70.000.000*
8.5. Phải thu khác	**854.995.252**	**1.807.342.257**
8.6. Dự phòng suy giảm các giá trị khoản phải thu	**(66.951.810.674)**	**(58.895.967.213)**
Tổng cộng	**1.989.671.369.108**	**2.139.163.957.644**

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu tiền bán tài sản tài chính khó đòi	**84.077.096.018**	**(58.853.967.213)**	**-**	**(8.055.843.461)**	**(66.909.810.674)**	**84.077.096.018**
- Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest	56.000.362.315	(39.200.253.620)	-	(8.055.843.461)	(47.256.097.081)	56.000.362.315
- Trần Lê Thu Trang	28.076.733.703	(19.653.713.593)	-	-	(19.653.713.593)	28.076.733.703
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	**70.000.000**	**(42.000.000)**	**-**	**-**	**(42.000.000)**	**70.000.000**
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	(12.500.000)	-	-	(12.500.000)	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	(17.500.000)	-	-	(17.500.000)	17.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD NAM ĐÌNH VŨ	40.000.000	(12.000.000)	-	-	(12.000.000)	40.000.000
Tổng cộng	**84.147.096.018**	**(58.895.967.213)**	**-**	**(8.055.843.461)**	**(66.951.810.674)**	**84.147.096.018**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
9.1. Tạm ứng	1.688.152.925	902.335.640
9.2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	3.217.529.758	3.895.945.750
9.3. Chi phí trả trước ngắn hạn	67.119.226.270	28.695.903.690
- Chi phí dịch vụ cho khoản vay	*33.878.783.016*	*13.005.946.041*
- Chi phí công cụ dụng cụ	*162.143.395*	*153.513.325*
- Chi phí phần mềm	*10.399.289.516*	*11.248.327.420*
- Chi phí thuê văn phòng	*16.738.030.255*	*2.898.602.899*
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*5.940.980.088*	*1.389.514.005*
9.4. Cầm cố. thế chấp. ký quỹ. ký cược ngắn hạn	176.400.000	14.166.000.000
9.5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.118.582.466	
Tổng cộng	**73.319.891.419**	**47.660.185.080**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Đầu tư dài hạn khác				
- *Công ty cổ phần sàn giao dịch tài sản mã hóa Việt Nam Thịnh Vượng*	*11%*	*2.750.000.000*	*11%*	*2.750.000.000*
Tổng cộng		**2.750.000.000**		**2.750.000.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	42.606.951.961	3.547.343.767	46.154.295.728
Tăng trong kỳ	14.442.025.160	-	14.442.025.160
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**57.048.977.121**	**3.547.343.767**	**60.596.320.888**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(11.731.659.731)	(2.307.073.159)	(14.038.732.890)
Khấu hao trong kỳ	(2.700.883.448)	(202.910.270)	(2.903.793.718)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**(14.432.543.179)**	**(2.509.983.429)**	**(16.942.526.608)**
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	30.875.292.230	1.240.270.608	32.115.562.838
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**42.616.433.942**	**1.037.360.338**	**43.653.794.280**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	19.510.900.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**19.510.900.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	(11.283.463.071)
Khấu hao trong kỳ	(973.235.577)
Giảm trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**(12.256.698.648)**
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	8.227.436.929
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**7.254.201.352**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Chi phí sửa chữa văn phòng	10.851.123.915	12.736.358.813
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.729.183.774	4.059.468.328
Chi phí phần mềm	287.954.566	317.059.159
Chi phí chỉnh sửa tính năng phần mềm	1.046.069.771	1.340.906.181
Chi phí thuê văn phòng	178.862.083.568	181.126.160.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	594.788.493	594.965.878
Tổng cộng	**195.371.204.087**	**200.174.918.935**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.269.834.608	7.089.913.612
Tiền lãi phân bổ	731.340.272	731.340.272
Tổng cộng	**10.121.174.880**	**7.941.253.884**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất	31.12.2025	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	31.03.2026
Vay tổ chức tín dụng		**22.759.185.000.000**	**26.862.480.000.000**	**24.449.400.000.000**	**25.172.265.000.000**
Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch (SMBC)		3.891.025.000.000	2.626.800.000.000	637.400.000.000	5.880.425.000.000
Union bank of Taiwan		-	262.680.000.000	-	262.680.000.000
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam		2.975.000.000.000	509.000.000.000	509.000.000.000	2.975.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Từ 1.5% trở lên	3.175.000.000.000	2.500.000.000.000	3.175.000.000.000	2.500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		1.000.000.000.000	1.530.000.000.000	1.000.000.000.000	1.530.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.631.000.000.000	7.832.000.000.000	6.492.000.000.000	2.971.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong		1.364.900.000.000	578.000.000.000	575.000.000.000	1.367.900.000.000
Ngân hàng khác		8.722.260.000.000	11.024.000.000.000	12.061.000.000.000	7.685.260.000.000
Vay đối tượng khác		**14.582.888.973.613**	**155.575.232.700.537**	**153.121.130.725.306**	**17.036.990.948.844**
Cá nhân và tổ chức khác		14.582.888.973.613	155.575.232.700.537	153.121.130.725.306	17.036.990.948.844
Tổng cộng		**37.342.073.973.613**	**182.437.712.700.537**	**177.570.530.725.306**	**42.209.255.948.844**

16. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	**31.03.2026**	**31.12.2025**	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn - tính theo mệnh giá	1.264.100.000.000	864.100.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Trái phiếu niêm yết AFS - tính theo mệnh giá	50.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	2.400.000.000.000	4.350.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL - tính theo mệnh giá	285.000.000.000	445.000.000.000	Chứng quyền
Tổng cộng	**3.999.100.000.000**	**5.659.100.000.000**	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	15.189.317.282	15.084.253.659
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	171.575.328.853	11.109.316.161
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	39.594.310.000	51.428.712.000
Phải trả khác	27.350.000	28.787.000
Tổng cộng	**226.386.306.135**	**77.651.068.820**

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	*Chứng khoán cơ sở*	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền chưa lưu hành*
CHPG2523	HPG	23/06/2025	23/06/2026	7.500.000	6.904.400	595.600
CSTB2519	STB	23/06/2025	23/06/2026	6.000.000	1.045.700	4.954.300
CACB2605	ACB	30/12/2025	30/07/2026	6.000.000	1.210.300	4.789.700
CFPT2605	FPT	30/12/2025	30/06/2026	5.000.000	4.760.300	239.700
CFPT2606	FPT	30/12/2025	30/09/2026	5.000.000	3.233.700	1.766.300

CHDB2601	HDB	30/12/2025	30/06/2026	6.000.000	4.692.100	1.307.900
CHDB2602	HDB	30/12/2025	30/09/2026	6.000.000	241.700	5.758.300
CHPG2606	HPG	30/12/2025	30/12/2026	9.000.000	1.520.400	7.479.600
CLPB2601	LPB	30/12/2025	01/06/2026	4.000.000	223.300	3.776.700
CLPB2602	LPB	30/12/2025	03/09/2026	4.000.000	36.200	3.963.800
CMBB2606	MBB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	471.700	8.528.300
CMSN2602	MSN	30/12/2025	01/06/2026	6.000.000	4.838.900	1.161.100
CMSN2603	MSN	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	72.400	5.927.600
CMWG2606	MWG	30/12/2025	01/06/2026	6.000.000	2.236.400	3.763.600
CMWG2607	MWG	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	73.200	5.926.800
CSHB2602	SHB	30/12/2025	01/06/2026	6.000.000	3.415.100	2.584.900
CSHB2603	SHB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	1.900.100	4.099.900
CTCB2603	TCB	30/12/2025	30/09/2026	9.000.000	32.000	8.968.000
CTPB2601	TPB	30/12/2025	01/06/2026	6.000.000	2.032.100	3.967.900
CTPB2602	TPB	30/12/2025	03/09/2026	6.000.000	733.200	5.266.800
CVIB2602	VIB	30/12/2025	01/06/2026	9.000.000	363.400	8.636.600
CVIB2603	VIB	30/12/2025	03/09/2026	9.000.000	454.400	8.545.600

CVHM2605	VHM	30/12/2025	30/06/2026	8.000.000	365.600	7.634.400
CVNM2602	VNM	30/12/2025	30/07/2026	9.000.000	674.100	8.325.900
CVRE2601	VRE	30/12/2025	30/06/2026	7.500.000	6.562.100	937.900
Tổng cộng				**167.000.000**	**48.092.800**	**118.907.200**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả mua các tài sản tài chính	1.335.357.526.000	414.571.581.000
Phải trả người bán ngắn hạn	223.299.456	25.975.718.443
Tổng cộng	**1.335.580.825.456**	**440.547.299.443**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Thuế giá trị gia tăng	21.820.518	487.296.451
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	138.055.701.844	587.042.677.021
Thuế thu nhập cá nhân	37.255.603.467	41.692.228.605
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.461.216.944	2.515.672.225
Tổng cộng	**178.794.342.773**	**631.737.874.302**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Tăng khác	Tăng/(Giảm) khác	Số đã nộp trong kỳ	31.03.2026	
						Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	487.296.451	611.455.032	-	-	(1.076.930.965)		21.820.518
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	587.042.677.021	138.058.757.122	-	(3.055.278)	(587.042.677.021)		138.055.701.844
Thuế thu nhập cá nhân	41.692.228.605	116.902.699.763		(2.995.459.068)	(119.462.448.299)	(1.118.582.466)	37.255.603.467
Thuế nhà thầu	2.515.672.225	6.955.423.983	-	-	(6.009.879.264)		3.461.216.944
Tổng cộng	**631.737.874.302**	**262.528.335.900**	**-**	**(2.998.514.346)**	**(713.591.935.549)**	**(1.118.582.466)**	**178.794.342.773**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Chi phí lãi vay	62.480.695.895	62.334.998.381
Chi phí cloud	864.226.798	703.242.419
Chi phí cước viễn thông, SMS	576.772.092	294.720.453
Chi phí phải trả khác	774.043.970	1.296.110.405
Tổng cộng	**64.695.738.755**	**64.629.071.658**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả Hợp đồng hợp tác cổ phiếu	319.000.000.000	353.500.000.000
- Phải trả tiền góp vốn	*239.000.000.000*	239.000.000.000
- Phải trả chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu hợp tác đầu tư	*80.000.000.000*	114.500.000.000
Phải trả Khác	25.651.377.912	34.358.640.574
Tổng cộng	**344.651.377.912**	**387.858.640.574**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Lợi nhuận đã thực hiện	6.133.633.196.723	5.506.720.202.647
Lợi nhuận chưa thực hiện	286.014.353.827	477.394.775.676
Tổng cộng	**6.419.647.550.550**	**5.984.114.978.323**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong Quý 1 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**226.107.111.705**	**303.757.726**	**303.757.726**	**5.984.114.978.323**	**33.831.042.194.622**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	435.532.572.227	**435.532.572.227**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(66.596.023.258)	-	-	-	**(66.596.023.258)**
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**18.750.000.000.000**	**8.870.212.589.142**	**159.511.088.447**	**303.757.726**	**303.757.726**	**6.419.647.550.550**	**34.199.978.743.591**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	31.03.2026	31.12.2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.875.000.000	1.875.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.875.000.000**	**1.875.000.000**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.875.000.000*	*1.875.000.000*

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.193.535.010.000	14.629.060.845.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	419.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.766.700.000	40.254.870.000
Tổng cộng	**17.254.301.710.000**	**15.088.315.715.000**

23.2 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	1.131.580.900.000	53.401.450.000
Tổng cộng	**1.131.580.900.000**	**53.401.450.000**

23.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng	596.873.880.000	652.873.880.000
Tổng cộng	**596.873.880.000**	**652.873.880.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	-	6.000.000.000
Tổng cộng	**-**	**6.000.000.000**

23.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	52.415.380.235.900	50.777.334.706.800
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.832.501.460.000	1.830.401.460.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	19.942.418.780.000	17.182.440.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	91.981.960.000	91.996.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	324.701.151.000	217.186.406.000
Tổng cộng	**74.606.983.586.900**	**70.099.359.612.800**

23.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	9.048.190.000	27.164.540.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	966.809.870.000	272.220.000.000
Tổng cộng	**975.858.060.000**	**299.384.540.000**

23.7 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	1.626.863.816.800	595.205.388.200
Tổng cộng	**1.626.863.816.800**	**595.205.388.200**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.8 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tài sản tài chính	91.853.790.000	689.304.970.000
Tổng cộng	**91.853.790.000**	**689.304.970.000**

23.9 *Tiền gửi Nhà đầu tư và Tổ chức phát hành*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.689.306.554.935	1.583.003.881.569
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.689.306.554.935	1.583.003.881.569
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.529.727.655.500	2.032.267.998.730
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	1.527.790.227.719	2.030.522.485.312
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	1.937.427.781	1.745.513.418
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	178.731.653.359	69.156.221.665
Tổng cộng	**3.397.765.863.794**	**3.684.428.101.964**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.10 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.219.107.414.344	3.615.633.633.239
- Nhà đầu tư trong nước	3.176.220.223.080	3.615.120.056.171
- Nhà đầu tư nước ngoài	42.887.191.264	513.577.068
Tổng cộng	**3.219.107.414.344**	**3.615.633.633.239**

23.11 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả tổ chức phát hành	135.452.256.000	25.400.627.000
Tổng cộng	**135.452.256.000**	**25.400.627.000**

23.12 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.12.2025
Phải trả cổ tức, Gốc, lãi trái phiếu	43.206.193.450	43.393.841.725
Tổng cộng	**43.206.193.450**	**43.393.841.725**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	*VND/Đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. LÃI BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	**120.139.800**	**209.080**	**8.252.466.177.000**	**(8.107.031.517.493)**	**145.434.659.507**	**19.992.342.698**
Cổ phiếu niêm yết	74.007.700	39.963	2.957.590.600.000	(2.832.410.099.674)	125.180.500.326	-
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	4.482.100	47.053	210.894.420.000	(191.510.181.987)	19.384.238.013	1.647.163.322
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	1.162.238.101
Trái phiếu chính phủ	41.650.000	122.064	5.083.981.157.000	(5.083.111.235.832)	869.921.168	17.182.941.275
2. Chứng khoán chưa niêm yết	**57.998.480**	**676.874**	**4.995.518.665.206**	**(4.733.510.450.357)**	**262.008.214.849**	**219.219.578.070**
Cổ phiếu chưa niêm yết	52.500.000	27.100	1.422.750.000.000	(1.184.295.000.000)	238.455.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	5.498.480	649.774	3.572.768.665.206	(3.549.215.450.357)	23.553.214.849	219.219.578.070
3. Công cụ thị trường tiền tệ	**276**	**20.872.875.203**	**5.760.913.556.000**	**(5.760.396.164.384)**	**517.391.616**	**10.371.728.140**
Chứng chỉ tiền gửi	276	20.872.875.203	5.760.913.556.000	(5.760.396.164.384)	517.391.616	10.371.728.140
4. Chứng quyền do Công ty phát hành	**68.856.100**	**1.451**	**99.932.080.401**	**(69.879.727.800)**	**30.052.352.601**	**1.671.312.498**
Tổng cộng	**246.994.656**	**20.873.762.608**	**19.108.830.478.607**	**(18.670.817.860.034)**	**438.012.618.573**	**251.254.961.406**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
	Đơn vị	*VND/Đơn vị*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. LỖ BÁN						
1. Chứng khoán niêm yết	**197.470.800**	**174.717**	**10.843.993.509.317**	**(11.136.790.724.983)**	**(292.797.215.666)**	**(3.761.157.490)**
Cổ phiếu niêm yết	130.529.400	28.398	3.706.807.190.000	(3.960.203.053.576)	(253.395.863.576)	-
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	8.114.400	28.993	235.261.475.000	(254.333.954.614)	(19.072.479.614)	(1.113.919.538)
Trái phiếu chính phủ	58.827.000	117.326	6.901.924.844.317	(6.922.253.716.793)	(20.328.872.476)	(2.647.237.952)
2. Chứng khoán chưa niêm yết	**498.942**	**2.422.901**	**1.208.886.924.679**	**(1.210.008.562.987)**	**(1.121.638.308)**	**(137.201.405)**
Trái phiếu chưa niêm yết	498.942	2.422.901	1.208.886.924.679	(1.210.008.562.987)	(1.121.638.308)	(137.201.405)
3. Chứng quyền do Công ty phát hành	**24.472.800**	**1.983**	**48.528.760.243**	**(63.497.333.200)**	**(14.968.572.957)**	**(1.773.912.950)**
Tổng cộng	**222.442.542**	**2.599.601**	**12.101.409.194.239**	**(12.410.296.621.170)**	**(308.887.426.931)**	**(5.672.271.845)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I. Loại FVTPL	**25.909.792.488.307**	**26.253.723.759.804**	**343.931.271.497**	**587.877.214.228**	**(243.945.942.731)**
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	250.813.916.128	246.677.688.450	(4.136.227.678)	(4.133.041.529)	(3.186.149)
Cổ phiếu niêm yết khác	6.864.579.088.841	7.147.061.130.000	282.482.041.159	591.975.572.909	(309.493.531.750)
Cổ phiếu chưa niêm yết	170.965.611.000	170.965.611.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	24.142.719.214	24.163.177.230	20.458.016	34.682.848	(14.224.832)
Trái phiếu chưa niêm yết	14.515.091.153.124	14.515.091.153.124	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.685.000.000.000	2.685.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.230.000.000.000	1.230.000.000.000	-	-	-
Quyền mua cổ phiếu	169.200.000.000	234.765.000.000	65.565.000.000	-	65.565.000.000
II. Loại AFS	**3.062.755.742.884**	**3.302.266.831.331**	**239.511.088.447**	**340.607.111.705**	**(101.096.023.258)**
Trái phiếu chính phủ	1.614.095.742.884	1.613.606.831.331	(488.911.553)	(2.892.888.295)	2.403.976.742
Cổ phiếu niêm yết	717.000.000.000	957.000.000.000	240.000.000.000	343.500.000.000	(103.500.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	275.500.000.000	275.500.000.000	-	-	-
Vốn góp vào công ty TNHH	456.160.000.000	456.160.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**28.972.548.231.191**	**29.555.990.591.135**	**583.442.359.944**	**928.484.325.933**	**(345.041.965.989)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay và phải thu*

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	477.253.728.404	192.017.238.491
Từ tài sản tài chính HTM	361.553.424	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	880.222.347.909	261.893.903.191
Từ tài sản tài chính AFS	11.286.251.116	(83.321.166.245)
Cổ tức. trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*11.286.251.116*	*(83.321.166.245)*
Tổng cộng	**1.369.123.880.853**	**370.589.975.437**

25. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Dự phòng phải thu khó đòi bán tài sản tài chính	8.055.843.461	34.739.098.480
Tổng cộng	**8.055.843.461**	**34.739.098.480**

26. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.976.105.000	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	134.315.948.282	51.286.112.224
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.737.791.490	13.051.028.074
Doanh thu khác	3.907.428.174	633.601.306
Tổng cộng	**156.937.272.946**	**64.970.741.604**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội. chi phí lương. chi phí theo lương. chi phí khác)	131.397.550.593	55.069.249.657
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (chi phí lương. chi phí theo lương. chi phí công cụ dụng cụ. chi phí khác)	3.107.795.809	2.118.990.018
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.139.011.371	2.100.489.918
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	-	1.676.035.500
Tổng cộng	**139.644.357.773**	**60.964.765.093**

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí giao dịch môi giới chứng khoán	33.013.335.477	11.510.239.943
Chi phí lưu ký trả VSD	5.126.511.370	2.100.489.918
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	19.628.995.001	13.121.335.450
Chi phí hoa hồng môi giới và cộng tác viên	77.607.994.374	30.291.307.633
Chi phí BHXH. BHYT. BHTN. KPCĐ	1.708.494.550	1.005.957.400
Chi phí công cụ. dụng cụ	373.877.209	205.705.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.231.845.125	260.889.329
Chi phí khác	953.304.667	792.804.786
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi cung cấp dịch vụ	-	1.676.035.500
Tổng cộng	**139.644.357.773**	**60.964.765.093**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nhân viên	2.884.632.517	2.043.244.814
Chi phí Hoa hồng Cộng tác viên	992.394.431	11.859.292.589
Chi phí công cụ. dụng cụ	19.997.025	15.905.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.585.312	42.422.756
Chi phí khác	342.654.989	166.871.544
Tổng cộng	**4.348.264.274**	**14.127.736.852**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi không cố định	15.975.544.237	1.713.560.086
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*15.975.544.237*	*1.713.560.086*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa thực hiện	98.637.000	-
Tổng cộng	**16.074.181.237**	**1.713.560.086**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	85.000.000	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	654.082.430.657	136.299.453.234
Chi phí tài chính khác	3.668.664.978	225.821.207
Tổng cộng	**657.836.095.635**	**136.525.274.441**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí lương nhân viên	54.590.511.755	44.526.401.882
BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	2.374.188.900	2.157.893.900
Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	616.981.049	430.019.717
Chi phí khấu hao TSCĐ HH	3.877.029.295	2.266.384.328
Thuế, phí,lệ phí	4.528.786.801	503.961.877
Chi phí thuê nhà, kho, VP, bãi đậu xe	11.381.721.350	4.915.665.357
Chi phí Leasline, phần mềm, tên miền, website, Internet, thiết bị khác...	6.513.771.427	3.743.391.353
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng, trụ sở làm việc	1.843.589.955	1.436.449.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.433.432.114	4.548.187.097
Chi phí kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán	64.499.997	253.499.997
Chi phí bảo trì, bảo hành phần mềm	2.138.450.507	32.813.669
Chi phí cloud	2.732.061.241	3.049.823.443
Chi phí công tác	301.893.757	348.416.996
Chi phí khác	658.640.986	1.002.133.306
Tổng cộng	**98.055.559.134**	**69.215.042.446**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thu nhập khác	8.769.650.916	2.304.152
Tổng cộng	**8.769.650.916**	**2.304.152**

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí khác	2.893.951	-
Tổng cộng	**2.893.951**	**-**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.03.2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	**514.729.967.545**	**350.674.216.226**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*1.129.443.295.734*	*18.599.346.965*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*27.694.896.304*	*668.964.924*
Chi phí không được khấu trừ	*2.893.951*	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	*(30.625.000.000)*	-
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*(885.497.353.003)*	*(8.617.800.721)*
Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	*(21.402.110.660)*	*(8.190.314.376)*
Chi phí dự phòng các khoản cho vay do chênh lệch chính sách giữa TT334 và TT48	*(44.052.804.260)*	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	**690.293.785.611**	**353.134.413.018**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**138.058.757.122**	**70.626.882.604**
Điều chỉnh giảm chi phí thuế nộp thừa kỳ trước	(3.055.278)	(1.745.920)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**138.055.701.844**	**70.625.136.684**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	587.042.677.021	75.771.567.373
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(587.042.677.021)	(75.963.835.395)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**138.055.701.844**	**70.432.868.662**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Tài sản/phải trả thuế TNCN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	31.03.2026	31.03.2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	**15.032.664.112**	**651.671.680**
Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(15.032.664.112)	(651.671.680)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	80.557.988.072	3.997.393.205
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	114.855.057	68.470.945
Số dư cuối năm	**80.672.843.129**	**4.065.864.150**

	31.03.2026	31.03.2025
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	**145.394.559.096**	**53.150.612**
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(145.394.559.096)	(53.150.612)
TNDN hoãn lại phải trả trong kỳ do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS phân loại lại	149.344.242.373	1.402.562.889
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	2.832.189.214	1.572.740.835
Số dư cuối năm	**152.176.431.587**	**2.975.303.724**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại kỳ trước	(130.361.894.984)	598.521.068
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	68.786.254.301	(2.594.830.316)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.717.334.157	1.504.269.890
Tổng cộng	**(58.858.306.526)**	**(492.039.358)**

34. LUỸ KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 03 năm 2026*
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	226.107.111.705	(67.528.972.534)	932.949.276	159.511.088.447

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho Quý 1 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Quý 1/2026	**Quý 1/2025**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	435.532.572.227	280.541.118.900	435.532.572.227	280.541.118.900
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	435.532.572.227	280.541.118.900	435.532.572.227	280.541.118.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.875.000.000	1.500.000.000	1.875.000.000	1.500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**232**	**187**	**232**	**187**

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Ngân hàng TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng (GPBank)	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phó Chủ tịch HĐQT VPBankS đồng thời là Chủ tịch HĐQT của CTCP Fintech AI

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/ Phải trả				Doanh thu/(Chi phí) lũy kế từ đầu năm
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	Góp vốn chủ sở hữu	14.993.060.000.000	-	-	14.993.060.000.000	
	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty	6.319.450.114.838	412.805.603.807.653	(412.272.661.710.687)	6.852.392.211.804	
	Tiền gửi có kỳ hạn	2.420.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	420.000.000.000	
	Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư	1.297.249.951.046	44.405.001.963.420	(44.089.150.502.290)	1.613.101.412.176	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	15.242.287.814
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	5.956.438.357
	Phí dịch vụ phải trả VPBank	-	-	-	-	(235.323.543)
Ngân hàng TM TNHH MTV Kỳ Nguyên Thịnh Vượng	Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư	83.112.353	102.452	(132.000)	83.082.805	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	-	102.452
	Phí dịch vụ phải trả GPBank	-	-	-	-	(120.000)
Công ty Cổ phần Fintech AI	Phải trả cung cấp dịch vụ	52800000	-	(52.800.000)	-	
Thành viên Hội Đồng Quản Trị (HĐQT). Ban Tổng Giám Đốc và các cá nhân liên quan	Thù lao chi trả cho Thành viên HĐQT. Ban Tổng Giám Đốc. Ban Kiểm soát	-	-	-	-	1.924.017.500

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT và thu nhập của Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thù lao HĐQT		-	**90.000.000**
Bà Hồ Thúy Ngà	*Chủ tịch*	-	*90.000.000*
Thù lao, lương, phụ cấp của Tổng giám đốc		**1.611.810.000**	**2.621.337.692**
Ông Nhâm Hà Hải	*Tổng giám đốc*	*1.611.810.000*	-
Ông Vũ Hữu Điền	*Tổng giám đốc*	-	*2.621.337.692*
Thù lao, lương, phụ cấp của Ban Kiểm Soát		**312.207.500**	**318.407.500**
Ông Vũ Hồng Cao	*Trưởng ban*	0	*48.000.000*
Ông Nguyễn Hùng Cường	*Thành viên*	*175.100.000*	*150.000.000*
Ông Trần Vĩnh Khang	*Thành viên*	*137.107.500*	*120.407.500*
Tổng cộng		**1.924.017.500**	**3.029.745.192**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành và khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026				
1. Doanh thu trực tiếp	1.019.375.952.203	1.849.887.796.417	26.553.319.568	2.895.817.068.188
2. Các chi phí trực tiếp	132.169.836.681	1.487.997.513.675	5.025.201.567	1.625.192.551.923
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	345.565.444.331	399.592.830.009	10.736.274.380	755.894.548.720
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**541.640.671.191**	**(37.702.547.267)**	**10.791.843.621**	**514.729.967.545**
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	37.311.571.187.628	40.788.533.951.840	456.365.272.289	78.556.470.411.757
2. Tài sản không phân bổ				194.632.285.580
Tổng tài sản	**37.311.571.187.628**	**40.788.533.951.840**	**456.365.272.289**	**78.751.102.697.337**
1. Nợ phải trả bộ phận	18.929.294.125.526	25.306.566.140.889	2.765.837.232	44.238.626.103.646
2. Nợ phải trả không phân bổ				312.497.850.100
Tổng công nợ	**18.929.294.125.526**	**25.306.566.140.889**	**2.765.837.232**	**44.551.123.953.746**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 *Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31.03.2026	31.12.2025
Trên 1 - 5 năm	130.611.007.638	10.190.473.920
Trên 5 năm	377.539.402.240	504.647.431.073
Tổng cộng	**508.150.409.878**	**514.837.904.993**

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Để quản trị và giảm thiểu rủi ro thị trường, VPBankS đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo từng loại tài sản và sản phẩm tài chính, áp dụng các mô hình định lượng nhằm đo lường và kiểm soát mức độ rủi ro. Đồng thời, công ty thực hiện đa dạng hóa danh mục, đa dạng khoản vay, kỳ hạn vay, đối tác cho vay, tránh tập trung quá mức vào một loại tài sản hay một phân khúc thị trường, phân bổ hợp lý vào các tài sản có hệ số tương quan thấp. Bên cạnh đó, VPBankS triển khai hệ thống giám sát rủi ro chuyên biệt để kịp thời phát hiện các dấu hiệu vượt ngưỡng an toàn, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 8.585.503.818.450 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi thị trường biến động giảm mạnh khiến giá trị tài sản bảo đảm suy giảm và khách hàng không bổ sung được thêm ký quỹ. Trong trường hợp việc bán giải chấp tài sản diễn ra chậm hơn dự kiến, công ty có thể phát sinh thua lỗ. Tuy nhiên, rủi ro này được đánh giá là không trọng yếu bởi với từng cổ phiếu, Công ty đã xây dựng phương pháp để xác định hạn mức dư nợ cho vay, hạn mức khối lượng cho vay, tỷ lệ cho vay, giá chặn; với từng tài khoản, công ty duy trì chính sách kiểm soát hạn mức dư nợ, tỷ lệ ký quỹ ban đầu, duy trì, xử lý nghiêm ngặt.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng các bộ hạn mức khác để tăng cường chốt kiểm soát trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, xây dựng các kịch bản dự phòng để chuẩn bị các biện pháp ứng xử kịp thời khi thị trường biến động mạnh. Công ty xây dựng hệ thống giám sát tự động theo thời gian thực giúp cảnh báo khi tỷ lệ ký quỹ tiệm cận ngưỡng an toàn, đưa ra yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm hoặc thực hiện bán giải chấp tự động theo quy định

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi công ty chứng khoán không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Nguyên nhân của rủi ro thanh khoản có thể đến từ nhiều yếu tố như: Nhu cầu rút vốn đột ngột của khách hàng, áp lực thanh toán các nghĩa vụ ký quỹ, hoặc gián đoạn trong hệ thống thanh toán với các đối tác và tổ chức lưu ký. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, rủi ro này có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt thanh khoản tạm thời, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín và khả năng duy trì hoạt động ổn định của công ty.

Để kiểm soát rủi ro thanh khoản hiệu quả, Công ty duy trì cơ chế quản lý dòng tiền chặt chẽ, thiết lập hạn mức thanh khoản an toàn theo ngày, tuần và tháng, đồng thời dự phòng một tỷ lệ tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong mọi tình huống. Ngoài việc có các hạn mức để kiểm soát rủi ro thanh khoản, công ty thường xuyên rà soát và đánh giá lại thanh khoản của các tài sản danh mục đầu tư, xây dựng kế hoạch dòng tiền chi tiết và theo dõi sát sao các khoản phải thu, phải trả, cũng như các nghĩa vụ tài chính đến hạn để điều phối nguồn vốn một cách hợp lý. Công ty thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định nguồn vốn vay, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính Quý 1/2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Hà Thị Minh Ngọc	Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Bà Đinh Thị Thu Hiền	Ông Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2026